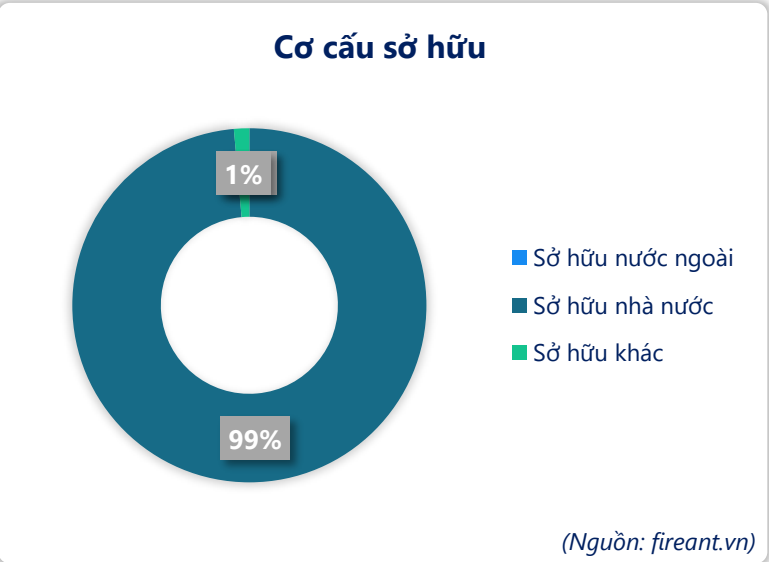
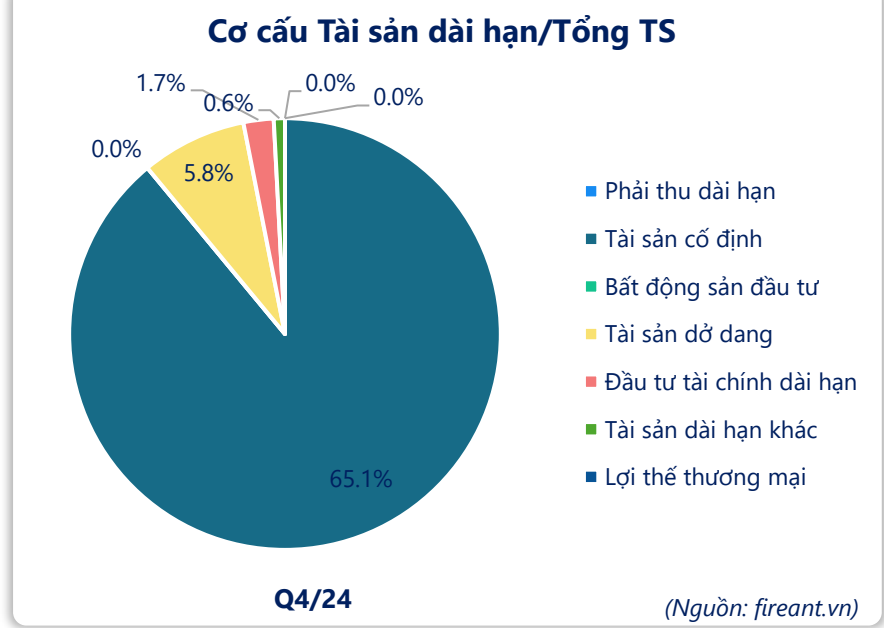
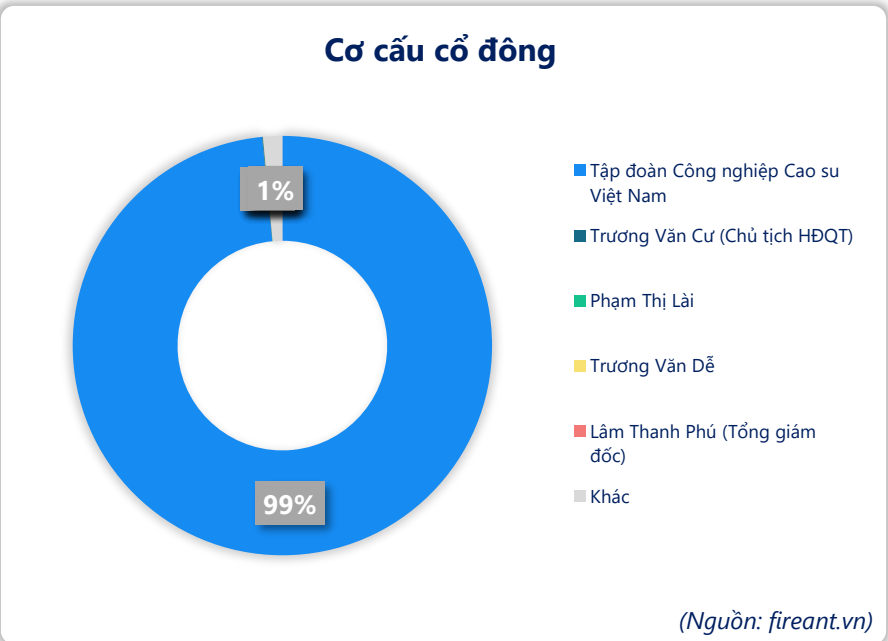
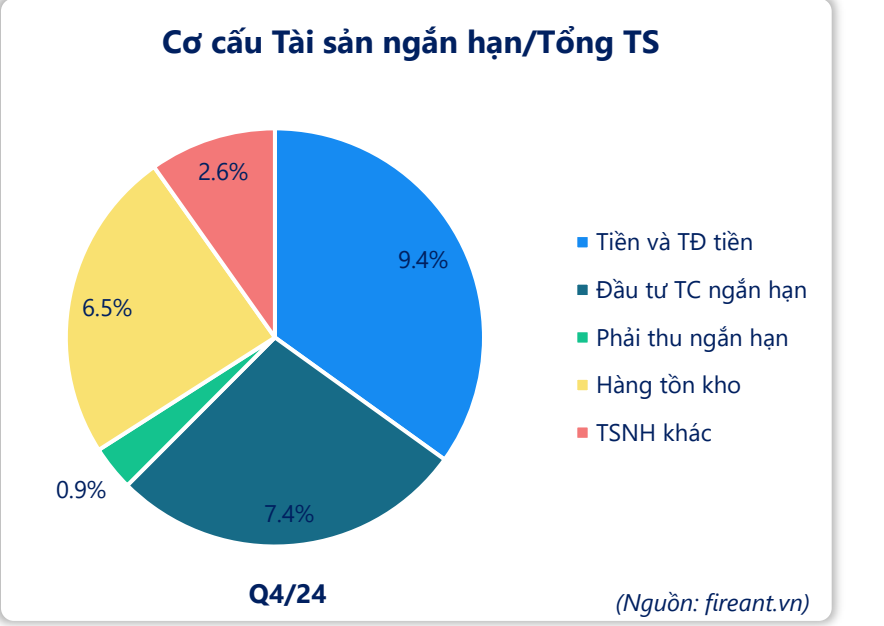
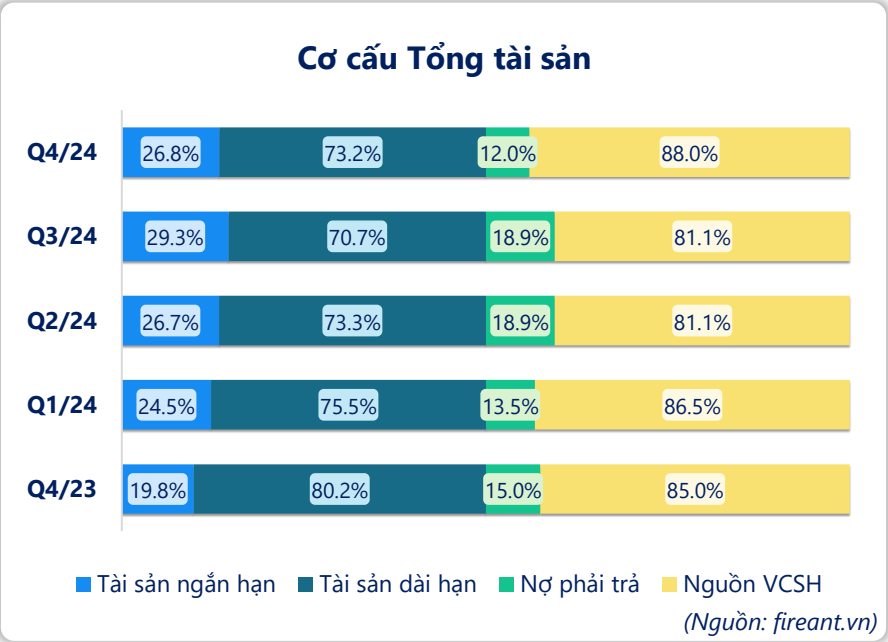


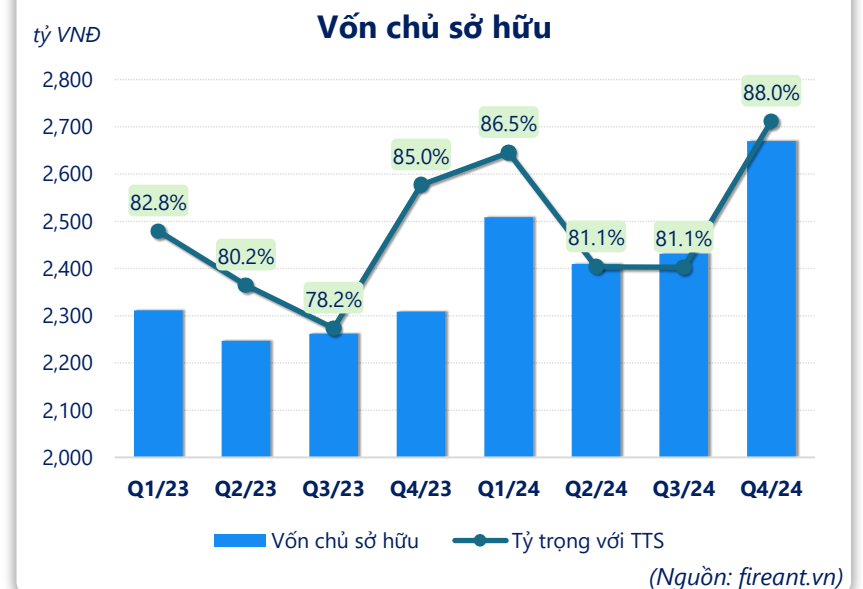
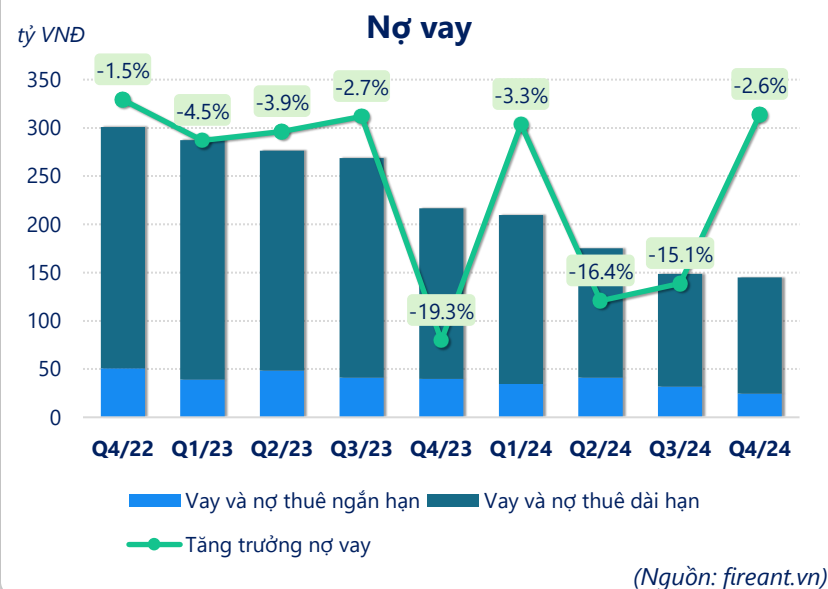
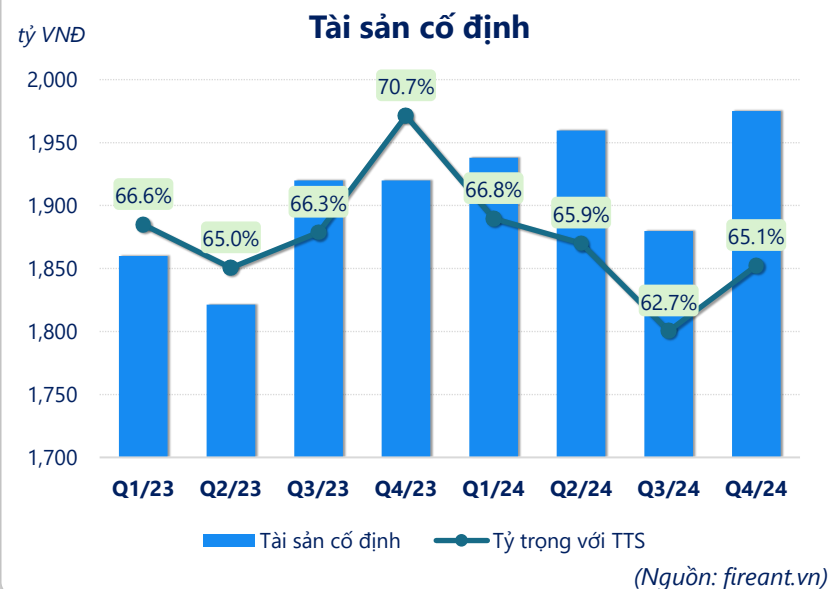
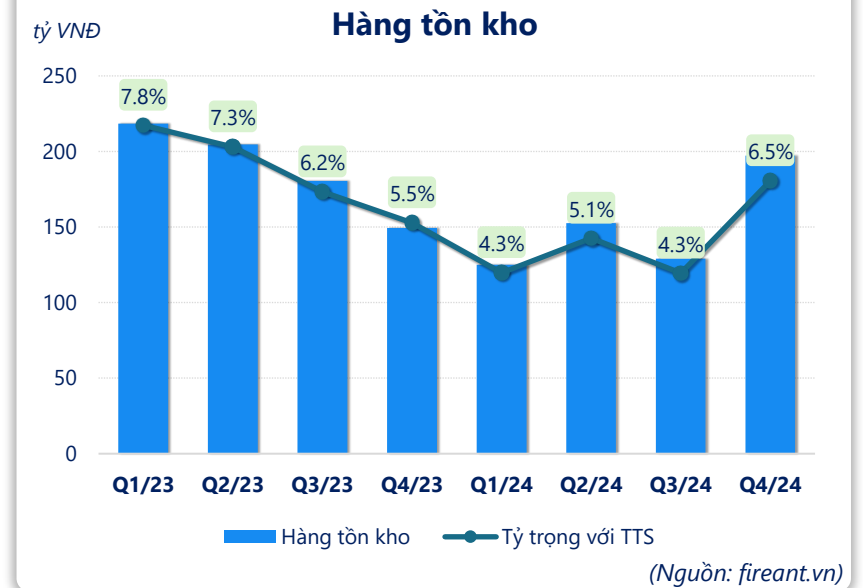
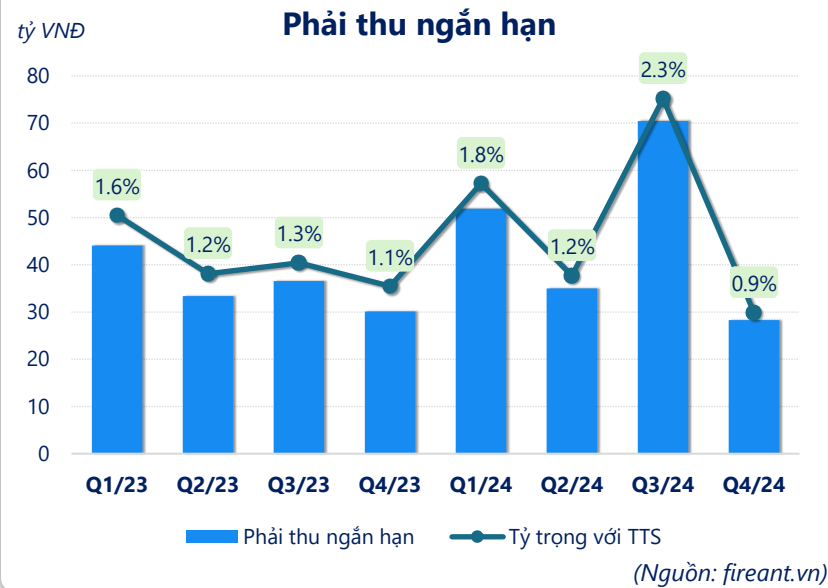
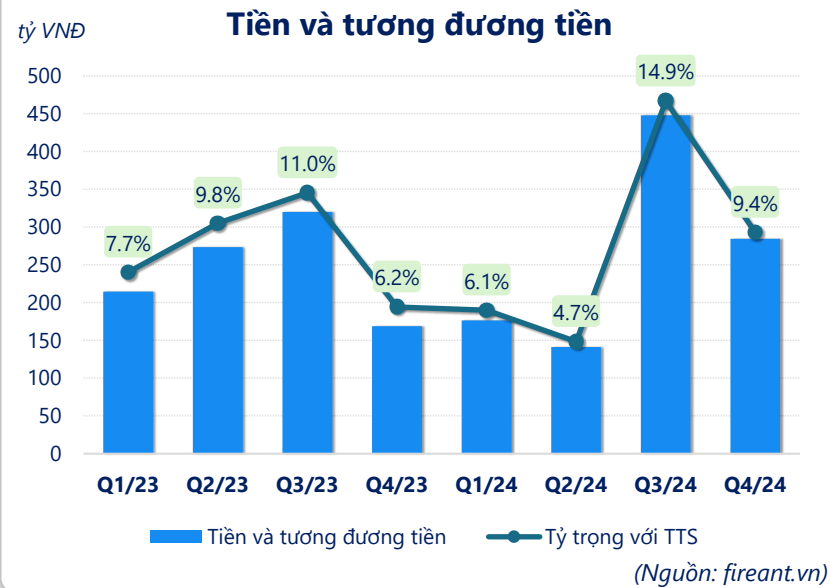
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		27,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		30,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		15,706
SL cổ phiếu LH		87,945,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		895
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,401
P/E		6.5
EPS		4,189

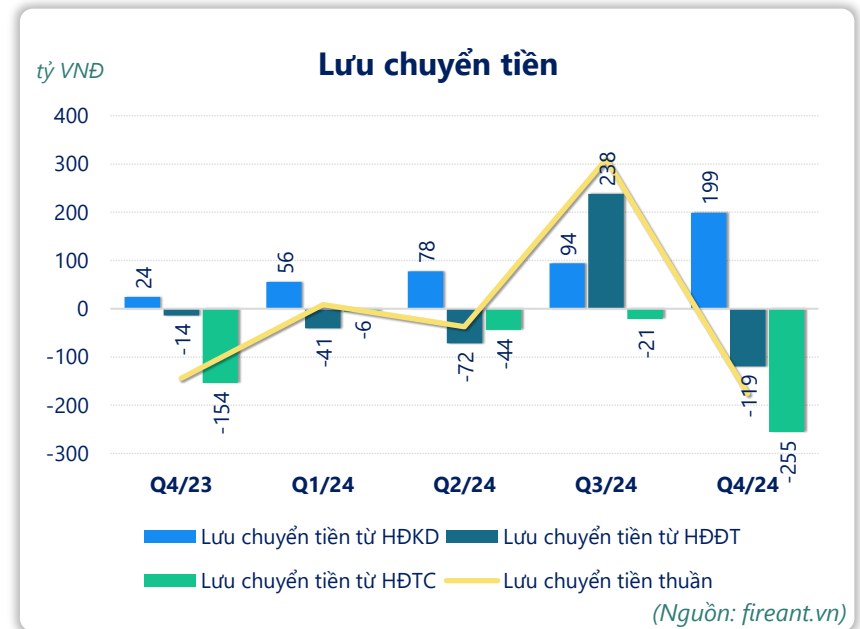
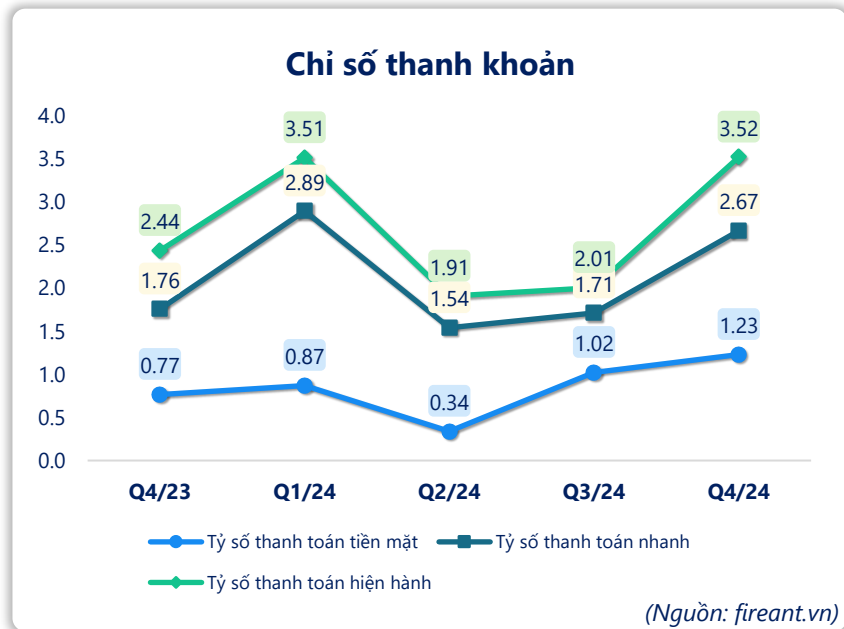
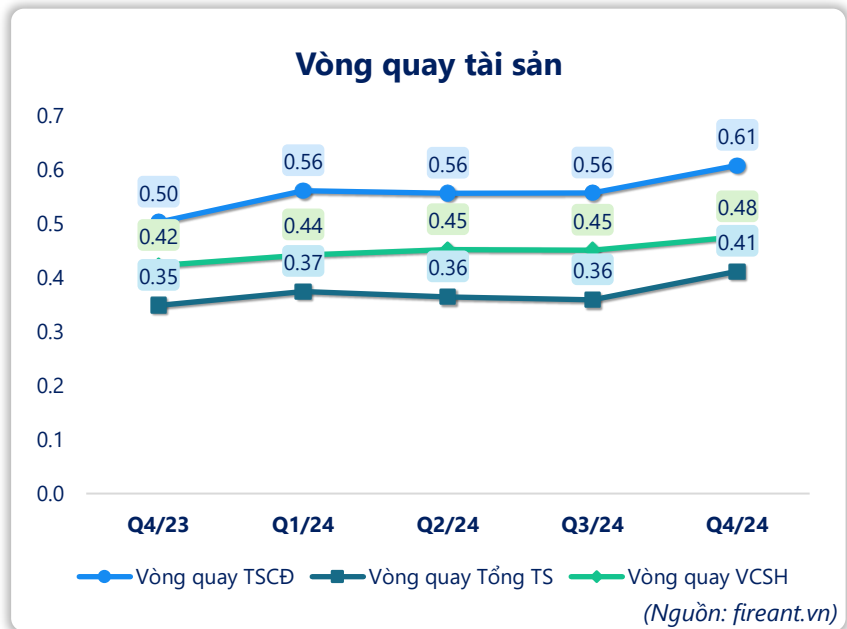
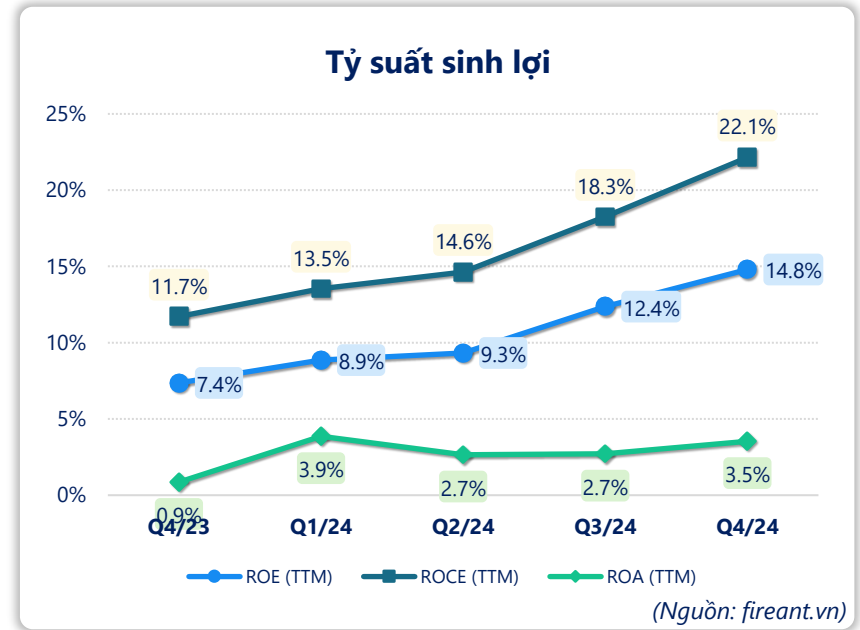
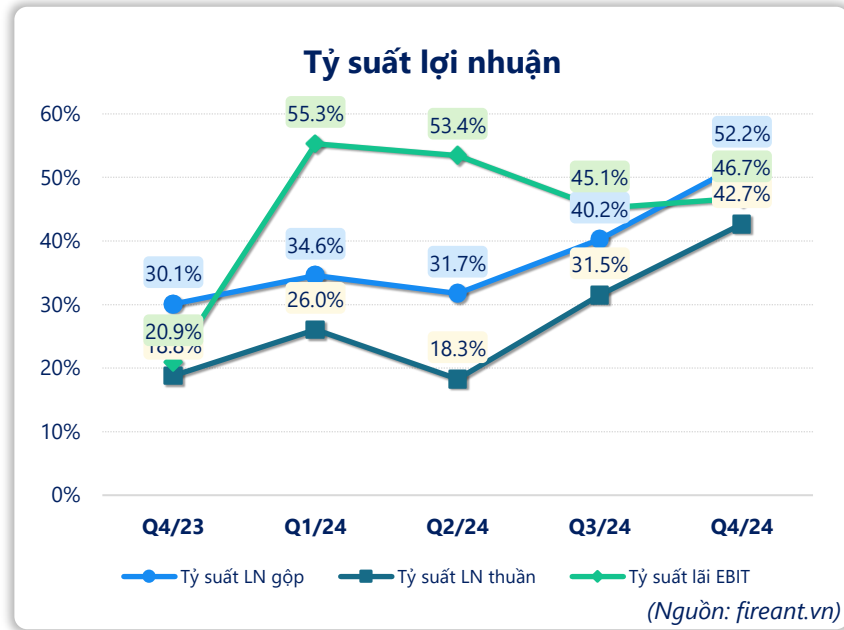
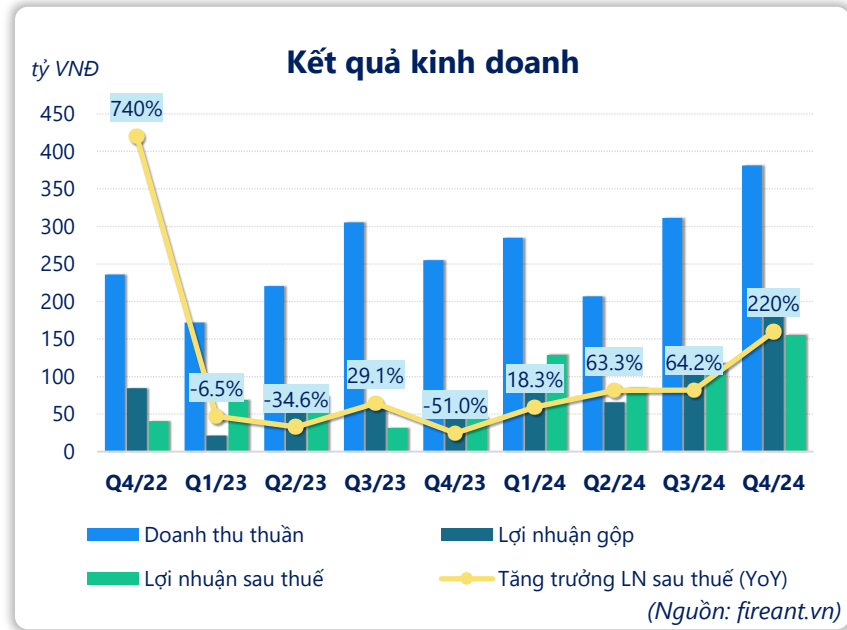
	YTD	1T	3T	6T
RTB		3.0%	5.0%	13.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM: RTB)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,033	2,735	10.9%
Tài sản ngắn hạn	814	559	45.6%
Tiền và tương đương tiền	284	170	67.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224	106	111%
Phải thu ngắn hạn	28.3	29.6	-4.2%
Hàng tồn kho	197	172	14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	79.9	81.2	-1.6%
Tài sản dài hạn	2,219	2,176	2.0%
Phải thu dài hạn	0	0.22	-100%
Tài sản cố định	1,975	1,920	2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	176	167	5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.2	58.2	-13.8%
Tài sản dài hạn khác	18.5	30.5	-39.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	363	407	-10.8%
Nợ ngắn hạn	231	222	4.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.5	43.7	-43.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.7	23.6	-12.4%
Nợ dài hạn	132	185	-28.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	120	173	-30.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,670	2,328	14.7%
Vốn chủ sở hữu	2,670	2,328	14.7%
Vốn điều lệ	879	879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	255	285	207	311	381
Giá vốn hàng bán	178	186	141	186	182
Lợi nhuận gộp	76.7	98.4	65.7	125	199
Doanh thu HĐTC	12.7	8.21	6.86	10.2	14.1
Chi phí TC	11.5	10.1	10.00	8.72	10.5
Chi phí lãi vay	5.33	3.45	3.17	2.66	3.09
LN trong công ty LKLD	-1.11	-0.73	-2.07	-1.76	-0.60
Chi phí bán hàng	9.88	7.28	6.20	11.6	12.6
Chi phí QLDN	18.9	14.3	16.4	15.4	26.7
LN thuần từ HĐKD	48.0	74.1	37.8	98.0	163
Lợi nhuận khác	0.09	79.8	69.6	39.9	12.4
LN trước thuế	48.1	154	107	138	175
Lợi nhuận sau thuế	46.0	129	85.1	118	155
LNST của CĐ cty mẹ	23.5	110	76.7	80.0	102

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.4	55.6	77.6	93.8	199
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.2	-40.7	-71.6	238	-119
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-154	-6.23	-43.6	-21.4	-255
Tiền đầu kỳ	320	170	176	141	448
Lưu chuyển tiền thuần	-144	8.69	-37.5	310	-176
Ảnh hưởng tỷ giá	-7.03	-2.12	2.26	-3.24	12.0
Tiền cuối kỳ	169	176	141	448	284

(Nguồn: fireant.vn)